

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319,897,025,006	323,275,677,346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	116,175,323,831	108,731,444,161
1. Tiền	111		56,875,323,831	27,131,444,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,300,000,000	81,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	19,500,000,000	4,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,500,000,000	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,408,633,021	120,206,951,218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	75,938,451,457	73,002,221,202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,507,288,700	40,175,061,110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,334,000,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,628,892,864	7,029,668,906
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V4	17,414,040,041	17,545,072,441
1. Hàng tồn kho	141		17,414,040,041	17,545,072,441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79,399,028,113	72,292,209,526
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V7a	9,571,623,723	8,890,565,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V9	69,827,404,390	63,401,644,420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		832,171,222,820	796,063,639,125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V5	538,110,022,561	498,766,583,672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	a	538,110,022,561	498,766,583,672
- Nguyên giá	222		1,122,517,288,479	1,054,411,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(584,407,265,918)	(555,644,588,307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	b		
- Nguyên giá	228		1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,982,375,000)	(1,982,375,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		294,061,200,259	297,297,055,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V7b	294,061,200,259	297,297,055,453
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,152,068,247,826	1,119,339,316,471

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60,537,810,511	69,631,654,061
I. Nợ ngắn hạn	310		60,537,810,511	69,631,654,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V8	44,988,490,581	42,926,940,914

15/10/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		675,478,492	317,429,248
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V9	4,894,657,874	10,762,152,984
4. Phải trả người lao động	314		3,457,842,140	10,009,878,794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V10	6,247,791,144	2,705,359,841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		269,463,280	182,753,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V11	4,087,000	2,727,139,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,091,530,437,315	1,049,707,662,410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V12	1,091,530,437,315	1,049,707,662,410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V13	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

15
HÀ
XA
P
AI

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		459,124,437,315	417,301,662,410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		417,301,662,410	417,301,662,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,822,774,905	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,152,068,247,826	1,119,339,316,471

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nghiêm Thị Thùy Dương


 GIÁM ĐỐC
 Cáp Trọng Cường





BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V14	185,389,724,454	187,054,066,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		185,389,724,454	187,054,066,956
4. Giá vốn hàng bán	11		128,901,065,575	129,999,830,683
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56,488,658,879	57,054,236,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V15	496,786,515	312,383,207
7. Chi phí tài chính	22	V16	144,648,930	1,279,861,981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,222,275,369
8. Chi phí bán hàng	25	V17	5,326,524,283	3,777,800,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V18	4,766,473,841	5,065,496,436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		46,747,798,340	47,243,461,063
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		62,786,053	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(62,786,053)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46,685,012,287	47,243,461,063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V20	4,862,237,382	4,724,346,106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,822,774,905	42,519,114,957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Bà Trương Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,685,012,287	47,243,461,063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31,075,092,569	34,552,460,024
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(496,785,515)	(160,612,328)
- Chi phí lãi vay	06			1,687,877,922
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77,263,319,341	83,323,186,681
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,554,083,269	(43,981,212,783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		131,032,400	209,107,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11,233,864,932)	11,033,496,239
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		242,381,619	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1,222,275,369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,723,052,000)	(955,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90,233,899,697	48,406,601,768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(68,106,116,500)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(18,206,264,383)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316,096,473	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82,790,020,027)	(18,206,264,383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(45,341,745,562)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(45,341,745,562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,443,879,670	(15,141,408,177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,731,444,161	24,788,536,512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		116,175,323,831	9,647,128,335

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



 KẾ TOÁN TRƯỞNG: *Nghiêm Thị Thủy Dương*
 GIÁM ĐỐC: *Cấp Trọng Cường*

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,204,166,669	349,986,262
Tiền gửi ngân hàng	55,671,157,162	26,781,457,899
Tương đương tiền	59,300,000,000	81,600,000,000
	<u>116,175,323,831</u>	<u>108,731,444,161</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19,500,000,000	4,500,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	7,084,000	7,084,000
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	22,183,793,545	28,286,504,492
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	129,800,000	4,950,000
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	938,546,161	
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh		
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	22,018,394,232	14,191,921,251
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	16,929,509,390	18,146,776,166

Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	776,484,907	668,244,563
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH	938,546,161	3,381,844,025
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	313,574,615	318,757,860
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	1,199,440,000	
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP		21,863,952
Yang Minh Marine Transport Co.,	3,946,742,159	1,257,971,313
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	4,382,507,099	5,014,396,844
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	1,410,961,105	979,907,021
Wan Hai Lines Ltd.,	205,687,840	5,691,686
CÔNG TY TNHH DAMCO VIỆT NAM	310,076,250	336,898,650
Công ty TNHH Hapag-lloyd (Việt Nam)	66,971,276	103,716,771
COSCO SHIPPING SPECIALIZED CARRIERS CO.,LTD/ AGE-LINES		217,229,796
Các khách hàng khác	180,332,717	58,462,812
	<u>75,938,451,457</u>	<u>73,002,221,202</u>

4 Hàng tồn kho

	31/03/2021	31/12/2020
Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)
17,414,040,041		17,545,072,441
	Dự phòng	

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

5 Tài sản cố định (a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979
Mua trong kỳ	-	3,234,089,000	64,872,027,500	-	68,106,116,500
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	60,113,324,381	663,777,521,511	15,935,377,316	1,122,517,288,479
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	146,123,688,525	38,053,881,013	363,135,871,968	8,331,146,801	555,644,588,307
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,345	2,168,703,665	18,833,129,097	222,651,504	28,762,677,611
Số dư cuối kỳ	153,661,881,870	40,222,584,678	381,969,001,065	8,553,798,305	584,407,265,918
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	236,567,376,746	18,825,354,368	235,769,622,043	7,604,230,515	498,766,583,672
Số dư cuối kỳ	229,029,183,401	19,890,739,703	281,808,520,446	7,381,579,011	538,110,022,561

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>

7 Chi phí trả trước :**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	-	-
Phí bảo hiểm	1,544,426,436	1,609,588,841
Công cụ, dụng cụ	8,027,197,287	7,280,976,265
Số dư cuối kỳ	<u>9,571,623,723</u>	<u>8,890,565,106</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	293,676,699,664	3,620,355,789	297,297,055,453
Tăng trong kỳ	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(923,440,236)	(3,235,855,194)
Số dư cuối kỳ	<u>291,364,284,706</u>	<u>2,696,915,553</u>	<u>294,061,200,259</u>

8 Các khoản phải trả người bán

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà
cung cấp lớn**

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
31/03/2021 **31/12/2020**

(a) Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam 3,190,384,820 2,114,268,985

Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh 13,220,377,900 13,786,528,900

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh 10,787,980,500 9,559,252,505

Công ty Cổ phần Container Miền trung 22,370,000

Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh 3,446,793,819 3,836,809,033

Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Cảng Xanh

(b) Bên thứ ba

Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ 4,068,163,167 6,059,693,529

Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ 2,833,800,818 1,516,666,277

Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn 513,493,540 424,973,790

Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship 1,048,279,137 938,655,349

Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh 652,930,600 804,316,176

Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng 99,495,000

Công ty Bảo Việt Hải Phòng 533,050,241

Công ty TNHH quốc tế B2B 463,760,000 215,160,000

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu đầu tư xây
dựng Nguyễn Gia 814,022,000

Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu
quốc tế Minh Giang 948,750,000

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng 2,080,140,539 1,377,134,847

Các nhà cung cấp khác 919,613,741 1,638,566,282

Số dư cuối kỳ :

44,988,490,581 42,926,940,914

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa DV	(26,466,248,755)	(9,492,144,391)	9,546,787,171	(26,411,605,975)	
Thuế giá trị gia tăng TSCĐ	(36,935,395,665)	(6,480,402,750)		(43,415,798,415)	
Thuế thu nhập cá nhân	33,869,567	177,623,248	(63,349,523)	148,143,292	
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	10,728,283,417	4,862,237,382	(10,844,006,217)	4,746,514,582	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	
	(52,639,491,436)	(10,932,686,511)	9,546,787,171	(64,932,746,516)	

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí nạo vét	3,000,000,000	
Trích trước tiền điện	179,459,619	189,245,026
Trích trước nước	11,588,400	10,920,240
Trích chi phí kiểm toán bán niên theo VAS & IFRS	520,000,000	580,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả EMC	1,577,108,775	1,132,924,875
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	678,160,000	791,815,500
Trích trước chi phí văn phòng phẩm quý 1.2021	34,810,700	
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả YML	11,463,650	
Trích trước chi phí nâng hạ phải trả Cảng HP		454,200
Chi phí phải trả vận chuyển T1,2,3	235,200,000	
Số dư cuối kỳ	6,247,791,144	2,705,359,841

11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,727,139,000	3,809,939,000
Trích lập trong kỳ		
Sử dụng trong kỳ	(2,723,052,000)	(1,082,800,000)
Số dư cuối kỳ	4,087,000	2,727,139,000

12 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2020	632,500,000,000	(94,000,000)	417,301,662,410	1,049,707,662,410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	41,822,774,905	41,822,774,905
Số dư tại ngày 31/03/2021	632,500,000,000	(94,000,000)	459,124,437,315	1,091,530,437,315

13 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2021	31/12/2020
	Số cổ phiếu VND	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000 632,500,000,000	63,250,000 632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000 632,500,000,000	63,250,000 632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000 632,500,000,000	63,250,000 632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	31/12/2020
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
USD	2,306,866.99	1,028,836.95
EUR	7.67	7.67
	53,278,479,784	23,699,258,350
	215,343	215,343
	<u>53,278,479,784</u>	<u>23,699,473,693</u>

14 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	158,846,808,177	157,392,501,130
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	11,578,119,095	16,987,537,046
Hoạt động tàu lai	3,542,078,770	4,015,719,510
Hoạt động khác	11,422,718,412	8,658,309,270
	<u>185,389,724,454</u>	<u>187,054,066,956</u>

15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	496,785,515	163,587,664
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	1,000	148,795,543
	<u>496,786,515</u>	<u>312,383,207</u>

16 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay		1,222,275,369
Lỗ chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	144,648,930	57,586,612
	<u>144,648,930</u>	<u>1,279,861,981</u>

17 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	5,326,524,283	3,777,800,000

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,547,602,500	2,567,814,000

Chi phí khấu hao	222,651,504	508,860,309
Chi phí đồ dùng văn phòng	253,563,886	32,892,878
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910,491,865	944,534,354
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	829,164,086	1,008,394,895
	<u>4,766,473,841</u>	<u>5,065,496,436</u>

19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6,880,785,500	6,924,417,000
Chi phí khấu hao	28,540,026,107	29,893,692,357
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	2,800,121,629	3,327,074,422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,367,717,381	87,542,231,946
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958
	<u>128,901,065,575</u>	<u>129,999,830,683</u>

20 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		
	31/03/2021	31/03/2020	
	VND	VND	
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	46,685,012,287	47,243,461,063	50,797,623,780
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9,337,002,457	9,448,692,213	5,079,762,378
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ	193,736,153	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-	-
Ưu đãi thuế	(4,668,501,229)	(4,724,346,106)	(5,079,762,378)
	<u>4,862,237,382</u>	<u>4,724,346,106</u>	

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc
ngày

	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ 5,146,121,629 5,508,074,422

Thu từ đi vay dài hạn

Trả gốc vay 1,000,000,000

Chi phí lãi vay 141,150,632

Góp vốn

Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Góp vốn

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ 53,689,710,005 49,906,553,102

Mua dịch vụ 3,736,475,400 2,456,316,675

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ 18,557,445,456 19,748,616,293

Cung cấp dịch vụ 182,578,364 52,562,046

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ 16,680,575,000 14,313,124,149

Cung cấp dịch vụ 306,887,343

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ 30,029,091

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	13,544,346,839	14,212,935,658
Cung cấp dịch vụ	4,503,249,000	3,660,689,000

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	6,402,439,609	1,508,595,300
Mua dịch vụ	4,714,698,445	3,369,300,400

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	1,006,584,269	668,361,683
----------------------	---------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2021
KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

